








DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

1	17-OH Progesterone (17-Hydroxyprogesterone)	M5, M6, M2	120,000
_____A_____			
2	AIH Screening (SMA IFT, LKM-1 IFT, F-actin IFT, AMA IFT) 	M2, M5, M6	700,000
3	AIH type I, PBC monitoring (SMA IFT, AMA IFT) 	M2, M5, M6	400,000
4	AIH type I/II monitoring (SMA IFT, LKM-1 IFT) 	M2, M5, M6	400,000
5	ANA global (ANA IFT) 	M2, M5, M6	200,000
6	A / G (Tỷ số Albumin / Globulin)	M5, M6	40,000
7	A1c (Hb A1c)(Hemoglobin A1c)	M2	100,000
8	ABO & Rhesus (Nhóm máu ABO&Rh)	M2	70,000
9	Acetyl Cholinesterase (Cholinesterase) (CHE)	M5, M6, M2	50,000
10	Acid Lactic (Lactic acid, Lactate)	M6, M2 (không dùng serum)	30,000
11	Acid Uric /blood (AU) (Urat) (Uric Acid)	M5, M6	25,000
12	Acid Uric /urine	NT5	25,000
13	ACTH (morning)(AdrenoCorticoTrophic Hormone)	M2	120,000
14	Actitest – Fibrotest (Chẩn đoán xơ gan)	M5	1,200,000
15	ADA (Adenosine Deaminase)	M2, M5	170,000
16	ADDIS count (Cận ADDIS)	NT3	30,000
17	Adeno virus IgG	M5, M6	150,000
18	Adeno virus IgM	M5, M6	150,000
19	ADH (AntiDiureticHormon) (AVP: ArginineVasoPressin)	M2, M6, M5	200,000
20	Adiponectin 	M5, M2, M6	250,000
21	AFB (Acid-fast bacillus) (BK) (Tuberculosis) nhuộm, soi KHV	Dịch, Đàm, NT5	40,000
22	AFP (Alpha-fetoprotein)	M5, M6	100,000
23	Albumin /blood	M5, M6, M2	20,000
24	Micro Albumin /urine	NT5	30,000
25	Aldosterone	M5, M2	150,000
26	Alkaline Phosphatase (ALP) (Phosphatase Kiềm)	M5, M6	40,000
27	Alpha 1 – antitrypsine	M5, M2	50,000
28	Alpha 2 – macroglobulin	M5, M6	200,000
29	Alpha-TNF (Tumor Necrosis Factor)	M5, M6	250,000
30	ALT (Alanin aminotransferase) SGPT	M5, M6, M2	20,000
31	AMA-M2 (Antimitochondrial Ab)	M5	150,000

DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

32	AMH. V2 (tự động)	M5, M6	450,000
33	Amibe /serum (sero Amibe) (Entamoeba histolytica)	M5, M6	70,000
34	Amibe /stool (Entamoeba histolytica)	Phân	60,000
35	Amphetamine/Urine	NT5	120,000
36	Amoniac /blood (NH ₃)(gửi mẫu trong vòng 30')	M1 (EDTA)	50,000
37	Amylase / blood, fluid	M5, M6, Dịch	40,000
38	Amylase / urine	NT5	40,000
39	ANA global (ANA IFT) 	M2,M5,M6	200,000
40	ANA Test (Anti Nuclear Ab)	M5, M6, M2	100,000
41	ANA-8-Profile	M5, M6, M2	800,000
42	ANCA Screen (Anti Neutrophil Cytoplasmic Ab)	M5	150,000
43	Anti Cardiolipin IgG	M5	150,000
44	Anti Cardiolipin IgM	M5	150,000
45	Anti CCP (Anti Cyclic Citrullinated Peptide)	M5, M6, M2	200,000
46	Anti C 1q (Đ. Lượng, quantitative)	M5, M6	200,000
47	Anti ds DNA (Anti-double stranded DNA)	M5, M6, M2	200,000
48	Anti HAV IgG	M5, M6	150,000
49	Anti HAV IgM	M5, M6, M2,	150,000
50	Anti HAV Total	M5 , M6	150,000
51	Anti HBc Total	M5, M6, M2	120,000
52	Anti HBc IgM	M5, M6, M2	120,000
53	Anti HBe	M5, M6, M2	90,000
54	Anti HBs	M5, M2, M6	90,000
55	Anti HCV (3rd Gen)	M5, M6, M2	120,000
56	Anti HDV IgG	M5, M6	150,000
57	Anti HDV IgM	M5, M6	150,000
58	Anti HEV IgG	M5, M6	150,000
59	Anti HEV IgM	M5, M6	150,000
60	HEV RNA Realtime	M5,M2	500,000
61	Anti HIV (xem HIV Combo Ag/Ab Abbott)	M5, M6, M2	100.000

DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

62	Anti LKM-1 (Liver Kidney Microsomal)	M5	150,000
63	Anti Microsomal (TPO Ab) (Anti TPO)	M5, M6	120,000
64	Anti Mycoplasma pneumonia IgG	M5, M6	150,000
65	Anti Mycoplasma pneumonia IgM	M5, M6	150,000
66	Anti Nucleosome	M5	150,000
67	Anti Phospholipid IgG	M5	150,000
68	Anti Phospholipid IgM	M5	150,000
69	Anti SLA/LP (Soluble liver antigen/Liver Pancreas) 	M5	150,000
70	Anti GAD (Anti Glutamic Acid Decarboxylase)	M5	150,000
71	Anti ICA (Islet cell Autoantibody)	M5	150,000
72	Anti Sm (Anti - Smith)	M5	100,000
73	Anti Thrombin III (AT III)	M3	200,000
74	Anti Thyroglobulin	M5, M2, M6	120,000
75	Angiostrongylus cantonensis IgG (Giun tròn)	M5 , M6	70,000
76	Angiostrongylus cantonensis IgM (Giun tròn)	M5 , M6	70,000
77	Renin (active Renin)	M5, M2	150,000
78	APO lipoprotein A-1	M5, M6, M2	50,000
79	APO lipoprotein B	M5, M6, M2	50,000
80	aPTT (TCK)	M3	40,000
81	Ascaris lumbricoides IgG (Giun Đũa)	M5 , M6	70,000
82	Ascaris lumbricoides IgM (Giun Đũa)	M5 , M6	70,000
83	ASO (Anti Streptolysin O)(Đ.lượng, quantitative)	M5, M6, M2	50,000
84	Aspergillus IgG	M5, M6, M2	150,000
85	Aspergillus IgM	M5, M6, M2	150,000
86	AST (Aspartat aminotransferase) SGOT	M5, M6, M2	20,000
B			
87	B.N.P (B type Natriuretic Peptide)	M2	400,000
88	Bacteriologic Culture (Cấy VT & KSD, Culture & antibiogram)	M5,NT5,Dịch, Đàm	150,000
89	Barbiturate/Urine	NT5	120,000


DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

90	Beta 2 MicroGlobulin (B2M)	M5, M6, NT5	120,000
91	Beta CrossLaps	M2 , M5, M6	90,000
92	Beta HCG /blood	M5, M6, M2	120,000
93	Bicarbonat (HCO ₃ ⁻) (Reserve Alkaline) (Dự trữ kiềm)	M5, M6	25,000
94	Bilan Lipide	M5, M6	125,000
95	Bilirubin, T , D, I	M5, M6, M2	30,000
96	BK (Tuberculosis) (AFB) nhuộm, soi KHV	Dịch,Đàm,NT5	40,000
97	BK (Tuberculosis) Culture	Dịch,Đàm,NT5	200,000
98	BK (Tuberculosis) PCR	Dịch,Đàm,NT5	200,000
99	Bleeding time & Coagulation time (TS-TC)		20,000
100	Blood Culture (Cấy máu)	Lọ cấy máu	150,000
101	Blood gases (A.B.G) (Khí máu)	M4	100,000
102	Blood Group (ABO+Rh) (Nhóm máu ABO+Rh)	M2	70,000
103	BUN (Blood Urea Nitrogen) (Urea)	M5, M6	20,000
104	B12 (Vit B12) (Cyanocobalamin)	M5, M6	100,000
___ C ___			
105	C3 (Complement)	M5, M6	70,000
106	C4 (Complement)	M5, M6, M2	70,000
107	Ca /blood (Calcium) (Calci toàn phần)	M5, M6 (ly tâm ngay)	20,000
108	Ca ⁺⁺ /blood (Calci ion hóa)	M5	20,000
109	Ca /urine 24 h (Calci niệu)	NT1	20,000
110	CA 125	M5, M6, M2	140,000
111	CA 15-3	M5, M6, M2	140,000

DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

112	CA 19-9	M5, M6, M2	140,000
113	CA 72-4 (Cancer antigen 72-4)	M5, M6, M2	140,000
114	Cấy BK (Tuberculosis Culture)	Dịch, Đàm, NT5	200,000
115	Cấy nấm (Fungus Culture)		250,000
116	Cấy vi trùng & kháng sinh đồ (Bacteriologic Culture) (Culture & antibiogram)	M5, NT5, Dịch, Đàm	150,000
117	Calcitonin (Thyrocalcitonin)	M5, M6, M2	120,000
118	Candida IgG	M5, M6	150,000
119	Candida IgM	M5, M6	150,000
120	Cardiolipin IgG (anti Cardiolipin IgG)	M5	150,000
121	Cardiolipin IgM (anti Cardiolipin IgM)	M5	150,000
122	Catecholamines :(adrenaline (Epinephrine)+ noradrenaline(norepinephrine)+ dopamine)	M2,NT1	600,000
123	Catecholamines / urine 24h	NT1	600,000
124	CBC (Complete Blood Count) Công thức máu (NGFL) (Huyết đồ) (NFS)	M2	70,000
125	CEA (Carcino Embryonic Antigen)	M5, M6, M2	140,000
126	Ceruloplasmine (đồng kết hợp protein)	M5, M6	75,000
127	Ceton (keton) (acetone) / blood	M5, M6	20,000
128	Cl /serum	M5, M6	20,000
129	Cl /urine 24 h (Clorua) (Chloride)	NT4	20,000
130	Clonorchis sinensis IgG (Sán lá gan nhỏ)	M5, M6	70,000
131	Clonorchis sinensis IgM (Sán lá gan nhỏ)	M5, M6	70,000
132	CMV- DNA (Roche – Đ. Lượng)	M2	700,000





DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

133	CMV IgG (Cytomegalo Virus – Abbott)	M5, M6, M2	120,000
134	CMV IgM (Cytomegalo Virus – Abbott)	M5, M6, M2	120,000
135	Coagulation Profile (PT, aPTT, Fibrinogen, CBC)	M3	160,000
136	Công thức máu (NGFL) (Huyết đồ) (CBC) (NFS)	M2	70,000
137	Copper (Cu) (Đồng tự do)	M5, M6	60,000
138	Cortisol /blood (Afternoon)	M5, M6, M2	80,000
139	Cortisol /blood (Morning)	M5, M6, M2	80,000
140	Cortisol /urine 24 h	NT 4	80,000
141	Cortisol / nước bọt (saliva)	Nước bọt	120,000
142	Copeptin	M5, M2	350,000
143	Cocaine /urine (Ma túy tự nhiên)	NT5	120,000
144	Cannabinoids/Urine (Cần sa, bò đà)	NT5	120,000
145	CD4 / CD8 	M2	400,000
146	C-peptide /blood	M5, M6, M2	100,000
147	C-peptide /urine 24 h	NT 4	100,000
148	CPK (CK) (Creatine Phosphat Kinase)	M5, M6, M2	60,000
149	CPK-MB (CK-MB)	M5, M6, M2	60,000
150	Creatinin /serum (Độ lọc cầu thận-eGFR)	M5, M6, M2	20,000
151	Creatinin /urine	NT5, NT4	20,000
152	Creatinin clearance (Độ thanh thải Creatinin)	NT2 + M5, M6	50,000



DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

153	CRP hs (C-Reactive Protein), (hs CRP) (Đ.Lượng, quantitative)	M5, M6, M2	55,000
154	CSF (Cerebro Spinal Fluid, dịch não tủy) analysis	CSF	100,000
155	Cyclosporine	M2	250,000
156	Cyfra 21-1	M5, M6, M2	140,000
157	Cysticercosis (Taenia Solium) IgM (Sán dãi heo)	M5, M6	70,000
158	Cysticercosis (Taenia Solium) IgG (Sán dãi heo)	M5, M6	70,000
159	Chì / máu (Plomb) (Lead)	Máu toàn phần (Heparin, EDTA)	250,000
160	Chlamydia pneumoniae IgG	M5, M6	150,000
161	Chlamydia pneumoniae IgM	M5, M6	150,000
162	Chlamydia trachomatis - Neisseria gonorrhoeae DNA	Dịch, NT5	250,000
163	Chlamydia trachomatis IgG	M5, M6	150,000
164	Chlamydia trachomatis IgM	M5, M6	150,000
165	Cholesterol total	M5, M6, M2	25,000
166	Cholinesterase (Acetyl Cholinesterase) (CHE)	M5, M6, M2	50,000
167	Cyanocobalamin (B12) (Vit B12)	M5, M6, M2	100,000
168	CYP2C19* 2 genotype	M2	600,000
169	CYP2C19* 2* 3 genotype	M2	700,000
170	Cystatin C	M5, M6	100,000
___D___			
171	DCP (PIVKA II)	M5, M6	600,000
172	D.Dimer	M3	200,000


DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

173	Dengue Fever-IgG	M5, M6	75,000
174	Dengue Fever-IgM	M5, M6	75,000
175	Dengue NS1 Ag	M5, M6	150,000
176	DHEA SO4 (Dehydro Epi androsterone)	M5, M6, M2	80,000
177	Digoxin	M5, M6, M2	100,000
178	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 1 VIỆT) Dị nguyên hô hấp và thực phẩm ở Việt Nam thường gặp	M5	600,000
179	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 4) Dị ứng trẻ em	M5	500,000
180	ĐDMD cố định Kappa, lambda light chains (Immunofixation electrophoresis) (Đ.tính, qualitative)	M5	800,000
181	Định lượng FLC Kappa & Lambda (Free light chains type kappa and lambda) 	M5,M6,M2	1,200,000
182	Điện di Hemoglobin (Hb electrophoresis)	M2	250,000
183	Định lượng IgA+IgG+IgM	M5, M6	210,000
184	Điện di Protein /máu (Protein electrophoresis)	M5, M6	150,000
185	Điện di Protein /nước tiểu	NT4	150,000
186	Độ lọc cầu thận (eGFR) (Creatinin/serum)	M5, M6	20,000
187	Độ thanh thải Creatinin (Creatinin clearance)	NT2 + M5, M6	50,000
188	Độ thanh thải Urea (Urea clearance)	NT2 + M5, M6	50,000
189	Độ bão hòa Transferrin (Transferrin Saturation)	M5, M6	90,000
190	Đột biến EGFR (EGFR Mutant) 	Mô GPB,M2 (5ml)	4,800,000
191	Đột biến KRAS 	Mô GPB	3,600,000
192	Đột biến BRAF/NRAS 	Mô GPB	3,600,000



DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

193	Đồng (Copper) (Cu)	M5, M6	60,000
194	Đường huyết đói : Glucose (FBS:Fasting Blood Sugar) (Glycémie)	M5, M6	20,000
195	Đường huyết bất kỳ : Glucose (Random)	M5, M6	20,000
196	Dịch màng bụng, phổi . . . (Fluid analysis)	Dịch	100,000
197	Dịch não tủy (CSF: Cerebro Spinal Fluid analysis)	CSF	100,000
198	Dopamine	M2,NT1	600,000
E			
199	EBV-DNA (Roche –Đ. Lượng)	M2	700,000
200	EBV- VCA IgA 	M5, M6	100,000
201	EBV- VCA IgG (Epstein-Barr Virus)	M5, M6	100,000
202	EBV- VCA IgM (Epstein-Barr Virus)	M5, M6	100,000
203	Echinococcus IgG (Sán dải chó)	M5, M6	70,000
204	Echinococcus IgM (Hydatid) (Sán dải chó)	M5, M6	70,000
205	eGFR (estimated Glomerular Filtration Rate, Độ lọc cầu thận)	M5, M6	20,000
206	EGFR Mutant (Đột biến EGFR) (Epidermal Growth Factor Receptor) 	Mô GPB,M2 (5ml)	4,800,000
207	Electrolytes/blood (Na,K,Ca,Cl) (Ionogramme) (Ion đồ)	M5, M6	80,000
208	Electrolytes/urine (Ionogramme) (Ion đồ)	NT4	80,000
209	Electrophoresis Hb (Điện di Hemoglobin)	M2	250,000
210	Electrophoresis Protein /blood	M5	150,000
211	Electrophoresis Protein /urine	NT4	150,000
212	ENA 6 – Profile	M5, M6, M2	600,000


DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

213	Enterovirus IgG	M5, M6	150,000
214	Enterovirus IgM	M5, M6	150,000
215	EPO (Erythropoietin định lượng)	M5, M6	200,000
216	ESR (Erythrocyte Sedimentation Rate) (VS) (Tốc độ lắng máu)	M3	30,000
217	Estradiol (E2)	M5, M6, M2	80,000
218	Ethanol (Cồn/máu)	M5, M6, M2	40,000
219 F			
220	F-actin IFT 	M2,M5,M6	200,000
221	Factor V	M3	200,000
222	Fasciola Hepatica /blood (Sán lá gan) (Sero Fasciola sp IgG)	M5, M6	70,000
223	Fer /serum (Sắt /huyết thanh) (Iron)	M5, M6	40,000
224	Ferritin	M5, M6, M2	100,000
225	Fibrinogen	M3	40,000
226	Fibrotest - Actitest (Chẩn đoán xơ gan)	M5	1,200,000
227	Filariasis /serum (giun chỉ) (sero Filariasis)	M5, M6	70,000
228	Fluid analysis(Phân tích dịch màng bụng, phổi...)	Dịch	100,000
229	FOB (Fecal Occult Blood) (Định tính máu ẩn/phân)	Phân	50,000
230	Folate (serum)	M5	100,000
231	Free Metanephrine /blood, urine 24h	M2, M6, NT1	300,000
232	Free PSA	M5, M6, M2	140,000

DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

233	Free T3	M5, M6, M2	80,000
234	Free T4	M5, M6, M2	80,000
235	Free Testosterone (SHBG+ Testosterone)	M5, M6	200,000
236	Fructosamine	M5, M6, M2	90,000
237	FSH (Follicle Stimulating Hormone)	M5, M6, M2	80,000
238	Fungus Culture (Cấy nấm)		250,000
239	Fungus Exam (Soi tươi tìm nấm) Da . . .		40,000
___ G ___			
240	G6-PD (Glucose 6 Phosphat Dehydrogenase)	M2	120,000
241	Gamma Interferon (IFN gamma)	M5, M6, M2, Dịch	200,000
242	Gastrin	M5	150,000
243	Galectin	M5,M2	350,000
244	GBS PCR 	Dịch	300,000
245	GGT (Gamma Glutamyl Transpeptidase)	M5, M6, M2	25,000
246	GH (Growth Hormone) (hGH)	M5	150,000
247	Globulin	M5, M6	20,000
248	Glucagon 	M2, M5 lưu -80°C	400,000
249	Glucose (FBS:Fasting Blood Sugar)(Đường huyết đói)	NaF, M6, M2, M5	20,000
250	Glucose (Random) (Đường huyết bất kỳ)	NaF, M6, M2, M5	20,000
251	Glupostprand 1h (sau ăn 1h)	NaF, M6, M2, M5	20,000
252	Glupostprand 2h	NaF, M6, M2, M5	20,000



DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

253	Glupostprand 3h	NaF, M6, M2, M5	20,000
254	Glupostprand 4h	NaF, M6, M2, M5	20,000
255	Gnathostoma IgG (sản đầu gai)	M5, M6	70,000
256	Gram stain (Nhuộm Gram)	Dịch	40,000
<u>H</u>			
257	Haptoglobin	M5, M6, M2	40,000
258	Hb Electrophoresis (Điện di Hemoglobin)	M2	250,000
259	HbA1c (Hemoglobin A1c) HPLC	M2	100,000
260	HBeAg (Đ.tính, qualitative)	M5, M6, M2	90,000
261	HBeAg (Đ.lượng, quantitative)	M5, M6, M2	100,000
262	HBsAg (Đ.tính, qualitative)	M5, M6, M2	80,000
263	HBsAg (Abbott, Roche) (Đ.lượng, quantitative)	M5, M6, M2	350,000
264	HBsAg (Sysmex) (Đ.lượng, quantitative) 	M5,M6,M2	150,000
265	HBV DNA (Đ.tính, qualitative)	M2 , M5	250,000
266	HBV DNA Cobas Taqman(Roche Đ.tính +Đ.Lượng)	M2: 4ML	1,200,000
267	HBV DNA Realtime (Đ.lượng)	M2 , M5	300,000
268	HBV Genotype Taqman + ADV	M2 , M5	700,000
269	HBV Genotype Taqman + LAM	M2 , M5	700,000
270	HBV Genotype Taqman + ADV, LAM	M2 , M5	800,000
271	HBV Genotype Sequencing	M2 , M5	1,000,000
272	HCG /urine (Đ.tính, qualitative)	NT5	20,000


DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

273	HCG /urine (Đ.lượng, quantitative)	NT5	120,000
274	Beta HCG /blood	M5, M6, M2	120,000
275	HCC RISK (AFP+AFP-L3+PIVKAI (DCP))	M5, M6	1,200,000
276	HCV Anti (3rd Gen) (Đ.tính, qualitative)	M5, M6, M2	120,000
277	HCV-Ag (Đ.lượng, quantitative)	M5, M6, M2	500,000
278	HCV Genotype (Sequencing NS5B)	M2, M5	1,000,000
279	HCV Genotype Taqman (Realtime)	M2, M5	700,000
280	HCV RNACobasTaqman (Roche Đ.tính +Đ.Lượng)	M2:4ML	1,300,000
281	HCV RNA Realtime (Đ.lượng, quantitative)	M2, M5	500,000
282	HCV-RNA (Đ.tính, qualitative)	M2, M5	450,000
283	HDL Cholesterol	M5, M6, M2	25,000
284	HDV IgG	M5, M6	150,000
285	HDV IgM	M5, M6	150,000
286	HDV RNA Realtime	M5,M2	500,000
287	HEV IgG	M5, M6, M2	150,000
288	HEV IgM	M5, M6, M2	150,000
289	HEV RNA Realtime	M5,M2	500,000
290	Helicobacter Pylori C13 (Breath test) (Urea breath test, Test HP C13)Xem hướng dẫn lấy mẫu	Hơi thở	600,000
291	Heroin, Morphin /blood (Elisa)	M5, M6	120,000
292	Heroin, Morphin /urine (thuốc phiện)	NT5	120,000
293	hGH (Human Growth Hormone)	M5, M6, M2	150,000




DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

294	HIV Combo (Ag/Ab) (Abbott)	M5, M6, M2	100,000
295	HLA B27	M2	800,000
296	Hồng cầu lưới (Reticulocyte)	M2	40,000
297	Homocysteine Total	M2, M6, M5(M1) Ly tâm ngay	150,000
298	HP Test IgG (Helicobacter pylori)	M5, M6	80,000
299	HP Test IgM (Helicobacter pylori)	M5, M6	80,000
300	HP-Ag /stool (ELISA)	Phân	150,000
301	HPV-Genotype (Human Papilloma Virus) (Dịch phết âm đạo) (Đ. type)	Dịch	250,000
302	HPV- DNA (Dịch phết âm đạo) (Đ.tính)	Dịch	250,000
303	HPV DNA Cobas Roche	Dịch	500,000
304	HPV HC2 Qiagen	Dịch	500,000
305	NovaPrep Pap 	Dịch	450,000
306	ThinPrep Pap	Dịch	450,000
307	ThinPrep Pap + HPV DNA Cobas Roche (Co-testing)	Dịch	850,000
308	NovaPrep Pap+ HPV DNA Cobas Roche 	Dịch	850,000
309	LiquiPrep Pap + HPV HC2	Dịch	750,000
310	hs CRP (high sensitive CRP)	M5, M6	55,000
311	hs Troponin T/ I	M5, M6	100,000
312	HSV 1,2 IgG (Herpes Simplex Virus)	M5, M6, M2	150,000
313	HSV 1,2 IgM (Herpes Simplex Virus)	M5, M6, M2	150,000
314	HSV DNA 1,2 Realtime (máu, dịch, sang thương) (Đ.tính)	M2 , Dịch, CSF, M5	250,000

DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

315	HTLV I/II (Anti HTLV I/II)	M5	200,000
316	Huyết đồ (Hemogram)(CBC) Công thức máu (NGFL) (NFS)	M2	70,000
317	Huyết trắng soi tươi (nấm, KST, tạp trùng, tế bào thượng bì, hồng cầu, bạch cầu ...)	Dịch	50,000
I			
318	ICA (Islet cell Autoantibody)	M5	150,000
319	IDR (Intra dermo reaction) (tuberculin skin test)		80,000
320	IFN gamma (Interferon gamma)	M5, M6, M2, Dịch	200,000
321	IgA /blood	M5, M6, M2	70,000
322	IgA / CSF	CSF	70,000
323	IgE total	M5, M6, M2	100,000
324	IgG /blood	M5, M6	70,000
325	IgG / CSF	CSF	70,000
326	IgM /blood	M5, M6, M2	70,000
327	IgM / CSF	CSF	70,000
328	IGF 1 (Insulin like Growth Factor I)	M5, M6	150,000
329	IGRA(Quantiferon) 	Chi làm tại Medic	1,600,000
330	Influenza A IgG	M5, M6	150,000
331	INR (TQ) (PT)	M3	40,000
332	Insulin (Fasting) /(1h post prand)	M5, M6, M2	80,000
333	Interleukin 2 (IL2)	M5, M6, M2	200,000



DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

334	Interleukin 6 (IL6)	M5, M6, M2	200,000
335	Interleukin 10 (IL10) 	M5, M6	450,000
336	Interleukin 12 (IL12) 	M5, M6, M2	450,000
337	Interleukin 17A (IL-17A)	M5, M6	350,000
338	IL 28B (Human Interleukin 28B)	M2	700,000
339	Ionogramme /blood (Electrolytes) (Na, K, Ca, Cl)	M5, M6	80,000
340	Ionogramme /urine (Electrolytes)(Ion đồ)	NT4	80,000
341	i PTH	M2, M5, M6	100,000
342	Iron /serum (Sắt /h thanh) (Fer)	M5, M6	40,000
_____ J _____			
343	Japanese Encephalitis IgG (Viêm não Nhật Bản)	M5	150,000
344	Japanese Encephalitis IgM (Viêm não Nhật Bản)	M5	150,000
_____ K _____			
345	K /blood (Kali) (Potassium)	M5, M6	20,000
346	K /urine	NT5, NT4	20,000
347	Kappa, Lambda light chains (ĐDMD cố định) (Immunofixation Electrophoresis) (Đ.tính, qualitative)	M5	800,000
348	Định lượng FLC Kappa & Lambda (Free light chains type kappa and lambda) 	M5,M6,M2	1,200,000
349	Keton /blood (Beta-hydroxybutyrate) (Ceton) (Aceton)	M5, M6	20,000
350	Keton /urine (Ceton) (Aceton)	NT5	20,000
351	Kẽm (ZINC)	M5, M6	150,000
352	KST Sốt rét (Malaria) Phết lam máu (Blood Smear)	M2	20,000
353	KST Sốt rét (Malaria Antigen P.f, P.v/blood)	M2	50,000


DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

	(test nhanh)		
354	Khí máu động mạch (Blood gases)	M4	100,000
___L___			
355	Lactic Acid (Lactate)	M6, M2 (không dùng serum)	30,000
356	LDH /fluid (Lactate DeHydrogenase)	Dịch	25,000
357	LDH /serum	M5, M6	25,000
358	LDL Cholesterol	M5, M6	25,000
359	LE- CELLS	M5	40,000
360	Legionella Pneumophila IgG	M5, M6	150,000
361	Legionella Pneumophila IgM	M5, M6	150,000
362	Leptin (Phát hiện béo phì)	M5, M6, M2	150,000
363	Leptospira IgG	M5, M6, M2	150,000
364	Leptospira IgM	M5, M6, M2	150,000
365	LH (Luteinizing Hormone)	M5, M6, M2	80,000
366	Lipase	M5, M6	60,000
367	Lipid Profile (Bilan lipid, Lipid Panel)	M5, M6	125,000
368	Lipoprotein (APO-A1 + APO-B)	M5, M6, M2	100,000
369	Lipoprotein APO-A1	M5, M6, M2	50,000
370	Lipoprotein APO-B)	M5, M6, M2	50,000
371	LIVER FUNCTION TEST	M5, M6	140,000
372	LKM-1 anti (Liver Kidney Microsomal)	M5	150,000

DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

373	LKM-1 IFT 	M2,M5,M6	200,000
___ M ___			
374	M2BPGi 	M5	500,000
375	Magnesium /blood (Mg)	M5, M6	20,000
376	Magnesium /urine	NT5, NT1	20,000
377	Malaria (KSTSR) Phết lam máu (Blood Smear)	M2	20,000
378	Malaria/blood (P.f, P.v Ag) (test nhanh)	M2	50,000
379	Sero Malaria (P.f,P.v Ag) (test nhanh)	M2	50,000
380	Marijuana (Cannabinoids /urine) Định lượng (Abbott) (Cần sa, bồ đề)	NT5	120,000
381	Measles IgG (Sởi)	M5, M6	150,000
382	Measles IgM (Sởi)	M5, M6	150,000
383	Metanephrine /blood	M2, M6	300,000
384	Metanephrine /urine 24H	NT1	300,000
385	Micro Albumin /urine (Đ.Lượng, quantitative)	NT5	30,000
386	Mumps virus IgG (Quai bị)	M5, M6	150,000
387	Mumps virus IgM (Quai bị)	M5, M6	150,000
388	Mycoplasma pneumoniae IgG	M5, M6	150,000
389	Mycoplasma pneumonia IgM	M5, M6	150,000
390	Myoglobin	M5, M6, M2	90,000
___ N ___			
391	Na /blood (Natri) (Sodium)	M5, M6	20,000
392	Na /urine	NT5, NT4	20,000



DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

393	Neisseria gonorrhoeae – Chlamydia trachomatis DNA	Dịch, NT5	250,000
394	NFS (C.B.C) (NGFL)	M2	70,000
395	NGAL (Neutrophil gelatinase associated lipocalin)	M2 , NT5	250,000
396	Noradrenaline	M2 , NT1	600,000
397	Normetanephrine	M2 , M6	300.000
398	NT-proBNP (pro BNP)	M5, M2, M6	400,000
399	Nhóm máu ABO-Rhesus (GS) (Blood group) (Blood Typing)	M2	70,000
___ O ___			
400	Occult Blood (FOB) (Định tính máu ẩn/phân)	Phân	50,000
401	OGTT (Oral Glucose Tolerance Test) (NP dung nạp đường)	M5, M6	100,000
402	Osteocalcin	M5, M6, M2	90,000
___ P ___			
403	PSC Screening (Atypical pANCA IFT, Atypical cANCA IFT) 	M2,M5,M6	600,000
404	PIVKA II (DCP)	M5, M6	600,000
405	P1NP Total (Total Procollagen type 1 aminoterminal propeptide)	M5, M6	300,000
406	Panel 1 Việt (Rida Allergy Screen) Dự nguyên hô hấp & thực phẩm ở VN thường gặp	M5	600,000
407	Panel 4 (Rida Allergy Screen) Dự ứng trẻ em	M5	500,000
408	Panel gây nghiện (4 test)/nt (Morphin, Ecstasy (MDMA), Methamphetamine , Marijuana	NT5	200,000
409	Paragonimus IgG (Sán lá phổi)	M5 , M6	70,000
410	Paragonimus IgM (Sán lá phổi)	M5 , M6	70,000
411	Pb /blood (Chì /máu) (Plomb) (Lead)	Máu toàn phần (Heparin,EDTA)	250,000
412	PCR / BK, TB (Tuberculosis)	Dịch, Đàm, NT5	200,000


DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

413	Peptide C (C-peptide) /blood/ urine 24 h	M5, M6, M2, NT4	100,000
414	Pepsinogen 1-2	M5, M2	400,000
415	Peripheral Blood Smear + NFS (CBC) (Phết máu ngoại biên + Công thức máu)	M2	110,000
416	Pre Albumin	M5	90,000
417	PRISCA test (Ba tháng đầu) (PAPP-A, free β HCG)	M5	300,000
418	PRISCA test (Ba tháng giữa) (AFP, HCG, uE3)	M5	300,000
419	Pro. GRP (Pro Gastrin Releasing Peptide)	M6, M2, M5	250,000
420	Procalcitonin	M5, M6, M2	250,000
421	Progesterone	M5, M6, M2	80,000
422	Prolactin (PRL)	M5, M6, M2	80,000
423	Pro-BNP (NT-proBNP)	M5, M2, M6	400,000
424	Protein total /blood, CSF (Protid total)	M5, M6, CSF	20,000
425	Protein /random urine	NT5	25,000
426	Protein /urine 24 h	NT4	25,000
427	Protein Bence Jones /urine	NT5	25,000
428	Protein C	M3	300,000
429	Protein S	M3	300,000
430	Protein Electrophoresis (Điện di Protein)	M5, NT4	150,000
431	PSA (Prostate Specific Antigen) Total	M5, M6, M2	140,000
432	PT (Prothrombin Time) (TQ) (INR)	M3	40,000
433	PTH (Parathyroid Hormone) (i PTH)	M2, M5, M6	100,000

DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

434	Phosphatase kiềm (PK) (Alkaline Phosphatase)	M5, M6	40,000
435	PhosphoLipid	M5, M6	50,000
436	Phosphorus, Phosphate, (P), (P04) /blood	M5, M6	20,000
437	Phosphorus, Phosphate, (P), (P04) /urine	NT5, NT1	20,000
438	Phân tích Dịch màng bụng, phổi . . . (Fluid analysis)	Dịch	100,000
439	Phân tích Dịch não tủy (CSF : Cerebro Spinal Fluid) analysis	CSF	100,000
Q			
440	Quantiferon (IGRA) 	Chi làm tại Medic	1,600,000
R			
441	R.P.R (Rapid plasma reagin) (VDRL)	M5, M6	30,000
442	RPR định lượng (Roche) 	M5, M6, M2	50,000
443	Renin (active Renin)	M5, M2	150,000
444	Reserve Alkaline (RA) (HCO3) (Dự trữ kiềm) Carbon dioxide (CO2)	M5, M6	25,000
445	Reticulocyte (Hồng cầu lưới)	M2	40,000
446	RF (Rheumatoid Factor) (Đ.lượng, quantitative)	M5, M6, M2	50,000
447	Rida Allergy Screen (Panel 1 VIỆT) Dị nguyên hô hấp & thực phẩm ở VN thường gặp	M5	600,000
448	Rida Allergy Screen (Panel 4) Dị ứng trẻ em	M5	500,000
449	ROMA test (Risk of Ovarian Malignancy Algorithm test) (HE4 + CA125)	M5	350,000
450	Rotavirus /stool (Định tính, test nhanh)	Phân	100,000
451	Rubella IgG	M5, M6, M2	120,000
452	Rubella IgM	M5, M6, M2	120,000
S			


DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

453	SMA IFT 	M2,M5,M6	200,000
454	Sắt /máu (Iron) (Fer)	M5, M6	40,000
455	SCC (Squamous Cell Carcinoma)	M5, M6, M2	150,000
456	Schistosoma mansoni IgG (Sán máng)	M5, M6	70,000
457	Semen analysis (Tinh trùng đồ)	Tinh dịch	100,000
458	Sero Amibe	M5, M6	70,000
459	Sero Fasciola Hepatica	M5, M6	70,000
460	Sero Filariasis IgG	M5, M6	70,000
461	Sero Malaria (P.f,P.v) Ag	M2	50,000
462	SGOT (AST)	M5, M6, M2	20,000
463	SGPT (ALT)	M5, M6, M2	20,000
464	SHBG (Sex Hormone Binding Globulin)	M5, M6	80,000
465	SLA/LP anti (Soluble liver antigen/Liver Pancreas)	M5	150,000
466	Soi tươi huyết trắng (nấm, KST, tạp trùng, tế bào thượng bì, hồng cầu, bạch cầu . . .)	Dịch	50,000
467	Soi tươi tìm nấm (Fungus Exam) Da... (Skin...)	Da...	40,000
468	Soi tươi tìm demodex	Da, Phết...	40,000
469	Soi, nhuộm tìm BK (Tuberculosis) (AFB)	Dịch, Đàm, NT5	40,000
470	Sputum Culture (Cấy đàm)	Đàm	150,000
471	Stone analysis (Phân tích sỏi kidney, ureter,...)	Sỏi	50,000
472	Stool Culture (Cấy phân)	Phân	150,000
473	Stool Exam (COP) (Tìm KST đường ruột/phân)	Phân	40,000

DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

474	Stercobilin/Stool	Phân	40,000
475	Strongyloides IgG (Giun lươn)	M5, M6, M2	70,000
476	Syphilis	M5, M6, M2	70,000
____T____			
477	T3 (Triiodothyronin)	M5, M6, M2	80,000
478	T4 (Thyroxin)	M5, M6, M2	80,000
479	Tacrolimus	M2	550,000
480	Taenia / Cysticercose IgG (Elisa)(Sán dãi heo)	M5, M6	70,000
481	TCK (aPTT)	M3	40,000
482	Testosterone	M5, M6, M2	80,000
483	Testosterone Free (SHBG+ Testosterone)	M5, M6	200,000
484	Test Helicobacter Pylori C 13 (Urea breath test) HP C13 (Breath test) Xem hướng dẫn lấy mẫu	Hơi thở	600,000
485	Tinh trùng đồ (Semen analysis)	Tinh dịch	100,000
486	Tổng phân tích nước tiểu sinh hóa (Urinary analysis biochem)	NT5	30,000
487	Tổng phân tích nước tiểu sinh hóa+cặn lắng (Urinary analysis) (biochem + sediment)	NT5	50,000
488	Total P1NP (Total Procollagen type 1 aminoterminal propeptide)	M5, M6, M2	300,000
489	Toxoplasma IgG (Toxoplasma gondii)	M5, M6, M2	120,000
490	Toxoplasma IgM (Toxoplasma gondii)	M5, M6, M2	120,000
491	Toxocara canis IgG (Giun đũa chó)	M5, M6, M2	70,000
492	TQ (PT) (INR)	M3	40,000

DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

493	TS - TC (Bleeding time & Coagulation time)		20,000
494	TSH Receptor Ab (TRAb)	M5, M6	350,000
495	TSH u.sensitive(3rd G) (Thyroid Stimulating Hormone)	M5, M6, M2	80,000
496	TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins) 	M5,M6,M2	400,000
497	TB Antibody(Tuberculosis, BK antibody)	M5, M6	80,000
498	Tuberculosis Culture (MTB)(BK)	Dịch, Đàm, NT5	200,000
499	Tuberculosis PCR (MTB)(BK)	Dịch, Đàm, NT5	200,000
500	Tỷ lệ PSA (PSA Total+Free PSA)	M5, M6, M2	280,000
501	Tỷ lệ Protein/Urine/Random	NT5	50,000
502	Tỷ số A / G (Tỷ số Albumin / Globulin)	M5, M6	40,000
503	Thyroglobulin (TG)	M5, M6, M2	120,000
504	Transferrin (Hemosiderophilin, Siderophilin)	M5, M6	50,000
505	Transferrin Saturation (Độ bão hòa Transferrin)	M5, M6	90,000
506	Trichinella Spiralis IgM (Giun xoắn)	M5, M6	70,000
507	Trichinella Spiralis IgG (Giun xoắn)	M5, M6	70,000
508	Triglycerides	M5, M6, M2	25,000
509	Troponin I hs (Abbott)	M5, M6	100,000
510	Troponin I Ultra (Siemens)	M5, M6	100,000
511	Troponin T hs (TnT-hs)	M5, M6, M2	100,000
___ U ___			
512	Urea /blood (BUN)	M5, M6	20,000

DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

513	Urea /urine	NT5	20,000
514	Urea Clearance(Độ thanh thải urea)	NT2 + M5, M6	50,000
515	Urea breath test (H. Pylori C13 breath test) (Test HP C13) Xem hướng dẫn lấy mẫu	Hơi thở	600,000
516	Uric Acid /blood	M5, M6, M2	25,000
517	Uric Acid /urine	NT4	25,000
518	Urinary analysis biochem (TPT nước tiểu sinh hóa)	NT5	30,000
519	Urinary analysis biochem + sediment (TPT nước tiểu sinh hóa +cặn lắng)	NT5	50,000
___ V ___			
520	Varicella Zoster Virus IgG	M5, M6	150,000
521	Varicella Zoster Virus IgM	M5, M6	150,000
522	VZV DNA Realtime (Đ.tính) (Máu, dịch phết, dịch não tủy, sang thương)	M5, Dịch, CSF, M2	250,000
523	Viêm não Nhật Bản IgG (Japanese Encephalitis IgG)	M5	150,000
524	Viêm não Nhật Bản IgM (Japanese Encephalitis IgM)	M5	150,000
525	VDRL (Venereal Disease Research Laboratory)	M5, M6	30,000
526	Vitamin B12 (Cyanocobalamin) (B12)	M5, M6, M2	100,000
527	Vitamin D Total (25 – Hydroxyvitamin D)	M5, M6, M2	250,000
528	VLDL Cholesterol	M5, M6	25,000
529	VS (Vitesse de Sédimentation) (ESR) (Tốc độ lắng máu)	M3	30,000
___ W ___			
530	WIDAL Test	M5, M6	50,000
531	ZINC (Kẽm)	M5, M6	150,000

DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

Ghi chú: Bảng giá trên có giá trị đến khi có thông báo mới.
Khoa xét nghiệm

HƯỚNG DẪN CÁCH LẤY MẪU XÉT NGHIỆM

Máu (M)

M1- Các xét nghiệm đặc biệt :

1. **Amoniac : EDTA 2ml**, gởi trong vòng **30 phút**, giữ ở 2-8°C
Mẫu ở xa không nhận
2. **Homocysteine : EDTA, heparin**, hoặc máu đông 2 ml, **ly tâm ngay**, lấy plasma, serum, giữ ở 2-8°C được 2 tuần

M2- EDTA :

- * **2 ml** : Công thức máu, Nhóm máu, HbA1c, Điện di Hb, Reticulocyte, CD4/CD8
- * **2 ml** : ACTH, Adrenalin, Catecholamin, free, nor Metanephrine, NGAL,
BNP, G6 PD, Pb(chì), Malaria(Ag), Cyclosporin, Tacrolimus, EBV-DNA Roche, CMV DNA Roche, IL 28B, CYP2C19.
- * **4 ml** : HBV DNA Cobas Taqman, HCV RNA Cobas Taqman, HLA B27

M3- Citrat 1 ml : (0,1 ml Na citrate 3,2% + 0,9 ml máu)

aPTT(TCK), PT(TQ,INR), Fibrinogen, Factor V, AT III,
Protein C, Protein S, D Dimer, ESR (VS)

M4- Máu đông mach + heparin : Blood gases (khí máu)

M5- Máu đông (Whole blood) : Từ 2 đến 4 ml : Tất cả các xét nghiệm còn lại

M6- Máu chống đông heparin : Từ 2 đến 4 ml

Nước tiểu (NT)

NT1- Bình cate 24h : Catecholamines, Metanephrine, Calcium, Magnesium, Phosphorus
(Tiểu bỏ hết, bắt đầu từ . . . h, ngày . . . , đến . . . h, ngày . . .

DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

Trong thời gian này tiểu được bao nhiêu cho hết vào bình chứa 10 ml **HCL 6M**, lắc đều, đủ 24 giờ mang đến phòng xét nghiệm)

NT2- Nước tiểu **2h** (+ máu) : Creatinine clearance, Urea clearance

(Tiểu bỏ hết, sau đó uống khoảng 200 ml nước lọc

Bắt đầu tiểu vào chai sạch, từ . . . h đến . . . h, trong khoảng 2 giờ)

NT3- Nước tiểu **3h** : Addis count

(Tiểu bỏ hết, sau đó uống khoảng 200 ml nước lọc

Bắt đầu tiểu vào chai sạch, từ . . . h đến . . . h, trong khoảng 3 giờ)

NT4- Nước tiểu **24h** : Ion đồ (Na, K, Cl), Protein, Điện di protein, Cortisol, Creatinine, C-peptide . . .

(Tiểu bỏ hết, bắt đầu từ . . . h, ngày . . . , đến . . . h, ngày . . .

Trong thời gian này tiểu được bao nhiêu cho hết vào bình **không chất bảo quản, để chỗ mát, tủ lạnh**, đủ 24 giờ mang đến phòng xét nghiệm)

NT5- Nước tiểu (**Random urine**) (khoảng 30ml) : các xét nghiệm còn lại

Các bệnh phẩm khác

Dịch (fluid)

Đàm (Sputum)

Phân (stool)

Dịch não tủy (CSF Cerebro-spinal fluid)

Các điều lưu ý khi làm test Helicobacter pylori C¹³ trong dạ dày

- 1. Không** ăn hay uống trước 4 giờ
- 2. Không** dùng kháng sinh trước 4 tuần (kể cả các hợp chất Bismuth)
- 3. Không** dùng thuốc tráng niêm mạc dạ dày có hoạt chất là Sucralfate (thí dụ : Sucrate, Carafate . . .) trước 2 tuần
- 4. Không** dùng thuốc ức chế bơm H⁺ (thí dụ : Losec, Somac, Nexium . . .) trước 1 tuần

Hướng dẫn bệnh nhân lấy nước bọt thử Cortisol

- Giờ lấy mẫu nước bọt để thử Cortisol:

Buổi sáng: 8h - 10h Chiều: 14h- 16h Ban đêm: 1h - 3h sáng.

- Lấy lúc đói hay sau ăn ít nhất 30 phút.

- Súc miệng với nước lọc trước khi lấy, không lấy nước bọt có lẫn máu.

- Lấy khoảng 1 ml nước bọt vào tube (tube được phát tại phòng xét nghiệm), có thể lấy làm nhiều lần (trong vòng 2 giờ).

DANH MỤC BIỂU GIÁ XÉT NGHIỆM 2019

- Lấy xong đem ngay tới MEDIC, hoặc trữ ở tủ lạnh (2 – 8 oC), để được 03 ngày.

THỜI GIAN TRẢ KẾT QUẢ :

- **70** phút cho xét nghiệm thường qui (sinh hóa, huyết học...)
- **130** phút cho các xét nghiệm thường qui + miễn dịch.
- Riêng kết quả Sinh học phân tử + Elisa theo lịch hẹn.